

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	D.tic h	K.L C.Kiện	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
								Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		HM	HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỒNG			3,0							
1		BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vượn 1,5m $8 = 8$	cột		8,0	8,0	4.537.634	345.000	127.962	36.301.072	2.760.000	1.023.696
2		BA.23301	Lắp Đèn LED 100W $107 = 107$	bộ		107,0	107,0	1.451.000	65.000	175.557	155.257.000	6.955.000	18.784.599
3		BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2 $80/100 = 0,8$	100m		0,80	0,80	280.140	325.000		224.112	260.000	0
4		BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột $8*2 = 16$	đầu		16,0	16,0		32.500		0	520.000	0
5		BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột $8 = 8$	bảng		8,0	8,0	8.000	22.862		64.000	182.896	0
6		BA.35201	Lắp cửa cột $8 = 8$	cửa		8,0	8,0	30.037	50.000	39.723	240.296	400.000	317.784
7		CS.2.05.20	Đánh số cột thép $8/10 = 0,8$	10 cột		0,80	0,80	6.440	275.400		5.152	220.320	0
8		BA.32001	Làm đầu cáp khô M25 $48 = 48$	đầu		48,0	48,0	10.000	50.000		480.000	2.400.000	0
			MÓNG CỘT CHIẾU SÁNG	MÓNG									
9		AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II $8*0,832 = 6,656$	m3		6,656	6,656		261.174		0	1.738.374	0
10		NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650 $8 = 8$	cái		8,0	8,0	600.000			4.800.000	0	0
11		NĐM	Đắp vữa chân cột M100 $8*0,008 = 0,064$	m3		0,064	0,064	960.000			61.440	0	0
12		AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật $8*(0,8+1)*2*0,8/100 = 0,230$	100m2		0,230	0,230	4.059.392	7.425.000		933.660	1.707.750	0
13		AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200 $8*0,64 = 5,120$	m3		5,120	5,120	783.421	281.200	53.955	4.011.116	1.439.744	276.250

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	D.tic h	K.L C.Kiện	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
								Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
14		AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt vêu cầu K=0.95 $38 \times 0,192/100 = 0,015$	100m3		0,015	0,015		1.564.850	1.523.445	0	23.473	22.852
15		AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II $8 \times (0,832 - 0,192)/100 = 0,051$	100m3		0,051	0,051			1.425.849	0	0	72.718
16		AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/1km			0,051			2.432.080	0	0	124.036
17		AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/1km			0,051			488.128	0	0	24.895
		THM	Tổng cộng: HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG								202.377.848	18.607.557	20.646.830

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Chính	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
I		VẬT LIỆU								
1	A33.0146	Bảng điện	bảng	8.000	25.000	1,0	TRUE	27.500	BangDien	
2	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	20.500	287.000	1,0	TRUE	315.700	CapNgam	
3	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	2.760	18.130	1,0	TRUE	19.943	DayDien	
4	A24.1091	Cát nền	m3	100.000	227.273	1,0	TRUE	250.000	Cat	
5	A24.0180	Cát vàng	m3	420.000	509.091	1,0	TRUE	560.000	CatVang	
6	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	197.000	250.000	1,0	TRUE	275.000	CocTiepDiaCoRau	
7	1034	Cồn rửa	kg	0	0	1,0	TRUE	0		
8	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	4.537.634	4.750.000	1,0	TRUE	5.225.000	CotDenThep	
9	A33.0147	Cửa cột	cửa	28.000	30.000	1,0	TRUE	33.000	CuaCot	
10	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	5.360	12.600	1,0	TRUE	13.860		
11	A33.0067	Dây đồng M10	m	32.500	42.500	1,0	TRUE	45.900	DayDanDien1x10	
12	A24.0008	Đá 1x2	m3	240.000	370.000	1,0	TRUE	407.000	Da1x2	
13	A24.0010	Đá 4x6	m3	220.000	370.000	1,0	TRUE	407.000	Da4x6	
14	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	10.000	23.000	1,0	TRUE	25.300	DauCotDong	
15	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	1.451.000	2.385.000	1,0	TRUE	5.130.000	ChoaDen	
16	A24.0054	Đinh	kg	18.000	24.000	1,0	TRUE	26.400	Dinh	
17	A24.0406	Gỗ chống	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	TRUE	3.850.000	GoChong	
18	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	TRUE	3.850.000	GoDaNep	
19	A24.0418	Gỗ ván	m3	2.800.000	3.500.000	1,0	TRUE	3.850.000	GoVan	
20	1033	Măng sông	cái	0	0	1,0	TRUE	0		
21	A24.0524	Nước	lít	12	20	1,0	TRUE	22	Nuoc(Lit)	
22	1035	Nhựa dán	kg	0	100.000	1,0	TRUE	110.000		
23	1032	Ống nhựa	m	0	0	1,0	TRUE	0		
24	A33.0115	Que hàn	kg	20.367	23.000	1,0	TRUE	25.300	QueHan	
25	V15.10008	Sơn xịt	kg	46.000	54.500	1,0	TRUE	59.950		
26	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000	1.500.000	1,0	TRUE	1.620.000	TiepDia	
27	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	197.000	1.182.000	1,0	TRUE	1.300.200	CocTiepDiaCoRau	
28	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	13.864.583	25.000.000	1,0	TRUE	27.500.000	TuDien	
29	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	20.000	17.727	1,0	TRUE	19.500	ThepTron	
30	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	1.250	1.709	1,0	TRUE	1.880	XiMangPCB40	
II		NHÂN CÔNG								

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá gốc (đ)	Giá tháng (đ)	Hệ số	Chính	Giá sau VAT (đ)	Mã chuẩn	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	48.658	282.237	1,0	TRUE		N2.40	
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	52.898	250.889	1,0	TRUE		K1.30	
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0	237.763	1,0	TRUE		N2.30	
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	227.490	237.763	1,0	TRUE		N2.30	
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	162.000	219.474	1,0	TRUE		N1.30	
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	219.474	219.474	1,0	TRUE		N1.30	
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	228.618	237.763	1,0	TRUE		N2.30	
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0	260.000	1,0	TRUE		N2.35	
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	250.000	260.000	1,0	TRUE		N2.35	
III		MÁY THI CÔNG								
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	1.279.624	1.464.041	1,0	TRUE		M174	
2	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,40 m ³	ca	1.490.379	1.815.418	1,0	TRUE		M3	
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	270.891	275.606	1,0	TRUE		M310	
4	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	267.361	271.773	1,0	TRUE		M305	
5	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	344.048	372.689	1,0	TRUE		M71	
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	39.198	48.609	1,0	TRUE		M812	
7	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	352.216	360.942	1,0	TRUE		M422	
8	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	397.228	408.825	1,0	TRUE		M423	
9	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	314.162	319.481	1,0	TRUE		M270	
10	M3026	Megommet	Ca	32.336	40.128	1,0	TRUE		M823	
11	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.427.276	1.769.346	1,0	TRUE		M109	
12	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.427.276	1.769.346	4,0	TRUE		M109	
13	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	1.350.440	1.534.857	1,0	TRUE		M543	

DỮ LIỆU ĐẦU VÀO TÍNH NHÂN CÔNG, CA MÁY
DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC
TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN
XÃ KIẾN HƯNG

BẢNG 1. MỨC LƯƠNG, SỐ NGÀY LÀM VIỆC

STT	Tên, loại dữ liệu	Giá trị
1	Mức lương đầu vào LNC (đồng/tháng)	0
2	Số ngày làm việc (ngày/tháng)	26
3	Hệ số điều chỉnh nhân công	1,

BẢNG 2. TỶ LỆ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP

STT	Loại phụ cấp	Tỷ lệ
1	Phụ cấp lưu động	0,00%
2	Không ổn định sản xuất	0,00%
3	Lương phụ nghỉ lễ, tết hoặc nghỉ phép ...	0,00%
4	Chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động	0,00%
5	Phụ cấp khu vực	0,00%
6	Phụ cấp độc hại	0,00%
7	Phụ cấp thu hút	0,00%
8	Phụ cấp trách nhiệm	0,00%
9	Phụ cấp bảo hiểm	0,00%
10	Phụ cấp vùng sâu, vùng xa, khó khăn, đất đỏ	0,00%

BẢNG 3. ĐƠN GIÁ NHIÊN LIỆU, ĐIỆN (TRƯỚC THUẾ VAT)

STT	Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Đơn giá (đ)
1	Diezel	Lít	17.520,
2	Mazut	Lít	17.710,
3	Điện	kwh	1.864,44
4	Xăng A92	Lít	19.230,

BẢNG 4. HỆ SỐ NHIÊN LIỆU PHỤ

STT	Loại động cơ	Hệ số
1	Động cơ Diezel	1,02
2	Động cơ Mazut	1,05
3	Động cơ Điện	1,03
4	Động cơ Xăng	1,01

BẢNG 5. THU HỒI KHI THANH LÝ

STT	Loại nhiên liệu, năng lượng	Giá trị
1	Thu hồi thanh lý khi nguyên giá từ (triệu đồng)	30
2	Tỷ lệ thu hồi khi thanh lý	10,00%

BẢNG 6. LÀM TRÒN SỐ HỌC

STT	Đối tượng làm tròn	Làm tròn
1	Giá	1
2	Đơn giá Nhân công, Lương thợ lái máy	0
3	Tổng đơn giá	0
4	Hệ số lương	3

BẢNG 7. CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ý nghĩa ký hiệu viết tắt	Ký hiệu
1	Mức lương đầu vào	LNC
2	Lương cơ bản (lương cấp bậc)	LCB
3	Hệ số lương theo cấp bậc	HCB

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN
MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG**

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	1,65	260.000,0	1,52	282.237
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công				0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	1,39	260.000,0	1,52	237.763
4	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	240.000,0	1,52	219.474
5	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	240.000,0	1,52	219.474
6	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	260.000,0	1,52	237.763
7	N6350	Nhân công 3,5/7	công	1,52	260.000,0	1,52	260.000
8	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	260.000,0	1,52	260.000

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	645.827.000	250				1.464.041
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							446.760,0
		- Diezel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							470.162,0
		- Khấu hao				0,090	645.827.000,0	0,90	209.247,9
		- Sửa chữa				0,0510	645.827.000,0		131.748,7
		- Chi phí khác				0,050	645.827.000,0		129.165,4
2	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,40 m3	ca	809.944.000	280				1.815.418
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							768.427,2
		- Diezel	Lít			43,0	17.520,0	1,020	768.427,2
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							292.007,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	7.395.000	150				275.606
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							13.442,6
		- Điện	kwh			7,0	1.864,4	1,030	13.442,6
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	6.420.000	150				271.773
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							9.601,9
		- Điện	kwh			5,0	1.864,4	1,030	9.601,9
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
5	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	35.771.000	200				372.689
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							77.689,2
		- Xăng A92	Lít			4,0	19.230,0	1,010	77.689,2
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							49.006,3

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Khấu hao				0,20	35.771.000,0	0,90	32.193,9
		- Sửa chữa				0,0540	35.771.000,0		9.658,2
		- Chi phí khác				0,040	35.771.000,0		7.154,2
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	61.109.000	220				48.609
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>48.609,4</i>
		- Khấu hao				0,10	61.109.000,0	0,90	24.999,1
		- Sửa chữa				0,0350	61.109.000,0		9.721,9
		- Chi phí khác				0,050	61.109.000,0		13.888,4
7	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	8.600.000	200				360.942
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>55.690,8</i>
		- Điện	kwh			29,0	1.864,4	1,030	55.690,8
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>292.007,0</i>
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>13.244,0</i>
		- Khấu hao				0,210	8.600.000,0	1,0	9.030,0
		- Sửa chữa				0,0480	8.600.000,0		2.064,0
		- Chi phí khác				0,050	8.600.000,0		2.150,0
8	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	16.000.000	200				408.825
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							<i>92.177,9</i>
		- Điện	kwh			48,0	1.864,4	1,030	92.177,9
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							<i>292.007,0</i>
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			292.007,0
		Lương cơ bản				1,650	269.000,0	1,520	292.007,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							<i>24.640,0</i>
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
9	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	30.210.000	165				319.481
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							21.124,1
		- Điện	kwh			11,0	1.864,4	1,030	21.124,1
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							245.993,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			245.993,0
		Lương cơ bản				1,390	269.000,0	1,520	245.993,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							52.363,9
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
10	M3026	Megommet	Ca	50.446.000	220				40.128
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							40.127,5
		- Khấu hao				0,10	50.446.000,0	0,90	20.637,0
		- Sửa chữa				0,0350	50.446.000,0		8.025,5
		- Chi phí khác				0,050	50.446.000,0		11.465,0
11	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.769.346
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							822.038,4
		- Diezel	Lít			46,0	17.520,0	1,020	822.038,4
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							269.000,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			269.000,0
		Lương cơ bản				1,180	269.000,0	1,180	269.000,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
12	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	731.758.000	280				1.534.857
		<i>* Nhiên liệu, năng lượng :</i>							446.760,0
		- Diezel	Lít			25,0	17.520,0	1,020	446.760,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		<i>* Nhân công vận hành máy :</i>							547.119,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			227.966,0
		Lương cơ bản				1,0	269.000,0	1,180	227.966,0
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			319.153,0
		Lương cơ bản				1,40	269.000,0	1,180	319.153,0
		<i>* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							540.978,3
		- Khấu hao				0,130	731.758.000,0	0,90	305.770,3
		- Sửa chữa				0,040	731.758.000,0		104.536,9
		- Chi phí khác				0,050	731.758.000,0		130.671,1

HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG

DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU' HỒNG

STT	Mã hiệu	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Định mức hao phí			Hệ số	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	N. công	Máy		Vật liệu	Nhân công	Máy
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươn 1,5m	cột	8,0							
		<i>a) Vật liệu</i>									
	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột		1,0			1,0	8,0		
		<i>b) Nhân công</i>									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,380		1,0		11,040	
		<i>c) Máy thi công</i>									
	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca				0,10	1,0			0,80
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W	bộ	107,0							
		<i>a) Vật liệu</i>									
	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ		1,0			1,0	107,0		
		<i>b) Nhân công</i>									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,260		1,0		27,820	
		<i>c) Máy thi công</i>									
	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca				0,130	1,0			13,910
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	100m	0,80							
		<i>a) Vật liệu</i>									
	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m		101,50			1,0	81,20		
		<i>b) Nhân công</i>									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			1,30		1,0		1,040	
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp	16,0							
		<i>b) Nhân công</i>									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,130		1,0		2,080	
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	8,0							

STT	Mã hiệu	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Định mức hao phí			Hệ số	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	N. công	Máy		Vật liệu	Nhân công	Máy
		a) Vật liệu									
	A33.0146	Bảng điện	bảng		1,0			1,0	8,0		
		b) Nhân công									
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công			0,10		1,0		0,80	
6	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	8,0							
		a) Vật liệu									
	A33.0147	Cửa cột	cửa		1,0			1,0	8,0		
	A33.0115	Que hàn	kg		0,10			1,0	0,80		
		b) Nhân công									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,20		1,0		1,60	
		c) Máy thi công									
	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca				0,10	1,0			0,80
7	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	0,80							
		a) Vật liệu									
	V15.10008	Sơn xit	kg		0,140			1,0	0,112		
		b) Nhân công									
	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,70		1,0		1,360	
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25	đầu cáp	48,0							
		a) Vật liệu									
	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ		1,0			1,0	48,0		
		b) Nhân công									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			0,20		1,0		9,60	
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m3	6,656							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			1,190		1,0		7,921	
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,230							
		a) Vật liệu									
	A24.0418	Gỗ ván	m3		0,7940			1,0	0,183		
	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3		0,210			1,0	0,048		

STT	Mã hiệu	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Định mức hao phí			Hệ số	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	N. công	Máy		Vật liệu	Nhân công	Máy
	A24.0406	Gỗ chống	m3		0,3350			1,0	0,077		
	A24.0054	Đinh	kg		15,0			1,0	3,450		
	Z999	Vật liệu khác	%		1,0						
		b) Nhân công									
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công			29,70		1,0		6,831	
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	5,120							
		a) Vật liệu									
	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg		265,4750			1,0	1.359,232		
	A24.0180	Cát vàng	m3		0,54120			1,0	2,771		
	A24.0008	Đá 1x2	m3		0,892775			1,0	4,571		
	A24.0524	Nước	lít		187,5750			1,0	960,384		
	Z999	Vật liệu khác	%		1,0						
		b) Nhân công									
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công			1,230		1,0		6,298	
		c) Máy thi công									
	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca				0,0950	1,0			0,486
	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca				0,0890	1,0			0,456
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,015							
		b) Nhân công									
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công			7,130		1,0		0,107	
		c) Máy thi công									
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca				4,4280	1,0			0,066
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0,051							
		c) Máy thi công									
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca				0,9990	1,0			0,051

STT	Mã hiệu	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Định mức hao phí			Hệ số	Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	N. công	Máy		Vật liệu	Nhân công	Máy
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II <i>c) Máy thi công</i>	100m3/1km	0,051							
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca				0,4260	4,0			0,087
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II <i>c) Máy thi công</i>	100m3/1km	0,051							
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca				0,3420	1,0			0,017

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU
MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỎNG**

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU					
3	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	1,0	600.000	4.800.000
4	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	1,0	960.000	61.440
8	A33.0146	Bảng điện	bảng	8,0	1,0	25.000	200.000
9	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	0,0	1,0	287.000	0
10	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	81,20	1,0	18.130	1.472.156
11	A24.1091	Cát nền	m3	0,0	1,0	227.273	0
12	A24.0180	Cát vàng	m3	2,771	1,0	509.091	1.410.691
13	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	0,0	1,0	250.000	0
14	1034	Cồn rửa	kg	0,0	1,0	0	0
15	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	8,0	1,0	4.750.000	38.000.000
16	A33.0147	Cửa cột	cửa	8,0	1,0	30.000	240.000
17	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	0,0	1,0	12.600	0
18	A33.0067	Dây đồng M10	m	0,0	1,0	42.500	0
19	A24.0008	Đá 1x2	m3	4,571	1,0	370.000	1.691.270
20	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,0	1,0	370.000	0
21	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	48,0	1,0	23.000	1.104.000
22	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	107,0	1,0	2.385.000	255.195.000
23	A24.0054	Đinh	kg	3,450	1,0	24.000	82.800
24	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,077	1,0	3.500.000	269.500
25	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,048	1,0	3.500.000	168.000
26	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,183	1,0	3.500.000	640.500

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
27	1033	Măng sông	cái	0,0	1,0	0	0
28	A24.0524	Nước	lít	960,384	1,0	20	19.208
29	1035	Nhựa dán	kg	0,0	1,0	100.000	0
30	1032	Ống nhựa	m	0,0	1,0	0	0
31	A33.0115	Que hàn	kg	0,80	1,0	23.000	18.400
32	V15.10008	Sơn xít	kg	0,112	1,0	54.500	6.104
33	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	0,0	1,0	1.500.000	0
34	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	1,0	1.182.000	0
35	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	1,0	25.000.000	0
36	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	0,0	1,0	17.727	0
37	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.359,232	1,0	1.709	2.322.927
38	Z999	Vật liệu khác	%				
		TỔNG VẬT LIỆU					307.701.996
II		NHÂN CÔNG					
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	0,0	1,0	282.237	0
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	0,0	1,0	250.889	0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	1,0	237.763	0
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	1,0	237.763	0
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,360	1,0	219.474	298.485
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,028	1,0	219.474	1.761.937
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	7,098	1,0	237.763	1.687.642
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0,0	1,0	260.000	0
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	60,011	1,0	260.000	15.602.860
		TỔNG NHÂN CÔNG					19.350.924
III		MÁY THI CÔNG					
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,80	1,0	1.464.041	1.171.233
2	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,40 m3	ca	0,0	1,0	1.815.418	0

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Hệ số	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,456	1,0	275.606	125.676
4	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	0,0	1,0	271.773	0
5	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,066	1,0	372.689	24.597
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	0,0	1,0	48.609	0
7	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	0,0	1,0	360.942	0
8	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,80	1,0	408.825	327.060
9	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,486	1,0	319.481	155.268
10	M3026	Megommet	Ca	0,0	1,0	40.128	0
11	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,155	1,0	1.769.346	274.249
12	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	13,910	1,0	1.534.857	21.349.861
		TỔNG MÁY THI CÔNG					26.209.643

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN
XÃ KIẾN HUNG
(TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH)**

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
3	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	600.000	1,0	600.000	0	0
4	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	960.000	1,0	960.000	0	0
8	A33.0146	Bảng điện	bảng	8,0	8.000	1,0	25.000	17.000	136.000
9	A33.0142	Cáp Cu/PVC/XLPE/DSTA/PVC (4x25)mm2	m	0,0	20.500	1,0	287.000	266.500	0
10	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	81,20	2.760	1,0	18.130	15.370	1.248.044
11	A24.1091	Cát nền	m3	0,0	100.000	1,0	227.273	127.273	0
12	A24.0180	Cát vàng	m3	2,771	420.000	1,0	509.091	89.091	246.871
13	A33.0133	Cọc tiếp địa có râu	bộ	0,0	197.000	1,0	250.000	53.000	0
14	1034	Cồn rửa	kg	0,0	0	1,0	0	0	0
15	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	8,0	4.537.634	1,0	4.750.000	212.366	1.698.928
16	A33.0147	Cửa cột	cửa	8,0	28.000	1,0	30.000	2.000	16.000
17	1009	Dây điện 2x1,5 mm2	m	0,0	5.360	1,0	12.600	7.240	0
18	A33.0067	Dây đồng M10	m	0,0	32.500	1,0	42.500	10.000	0
19	A24.0008	Đá 1x2	m3	4,571	240.000	1,0	370.000	130.000	594.230
20	A24.0010	Đá 4x6	m3	0,0	220.000	1,0	370.000	150.000	0
21	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	48,0	10.000	1,0	23.000	13.000	624.000
22	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	107,0	1.451.000	1,0	2.385.000	934.000	99.938.000
23	A24.0054	Đinh	kg	3,450	18.000	1,0	24.000	6.000	20.700
24	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,077	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	53.900
25	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,048	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	33.600
26	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,183	2.800.000	1,0	3.500.000	700.000	128.100
27	1033	Măng sông	cái	0,0	0	1,0	0	0	0
28	A24.0524	Nước	lít	960,384	12	1,0	20	8	7.683

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
29	1035	Nhựa dán	kg	0,0	0	1,0	100.000	100.000	0
30	1032	Ống nhựa	m	0,0	0	1,0	0	0	0
31	A33.0115	Que hàn	kg	0,80	20.367	1,0	23.000	2.633	2.106
32	V15.10008	Sơn xịt	kg	0,112	46.000	1,0	54.500	8.500	952
33	A33.0134	Tiếp địa 6 cọc	bộ	0,0	1.182.000	1,0	1.500.000	318.000	0
34	A33.0133	Tiếp địa tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	197.000	1,0	1.182.000	985.000	0
35	A33.0149	Tủ điện trọn bộ	bộ	0,0	13.864.583	1,0	25.000.000	11.135.417	0
36	A33.0114	Thép tròn D10mm	kg	0,0	20.000	1,0	17.727	-2.273	0
37	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	1.359,232	1.250	1,0	1.709	459	623.887
38	Z999	Vật liệu khác	%						17.090
		TỔNG VẬT LIỆU							105.390.091
II		NHÂN CÔNG							
1	N2004	Công nhân 4,0/7	Công	0,0	48.658	1,0	282.237	233.579	0
2	N2001	Kỹ sư bậc 3,0/8	Công	0,0	52.898	1,0	250.889	197.991	0
3	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	0	1,0	237.763	237.763	0
4	N6300	Nhân công 3,0/7	công	0,0	227.490	1,0	237.763	10.273	0
5	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,360	162.000	1,0	219.474	57.474	78.165
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,028	219.474	1,0	219.474	0	0
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	7,098	228.618	1,0	237.763	9.145	64.911
8	N6350	Nhân công 3,5/7	công	0,0	0	1,0	260.000	260.000	0
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	60,011	250.000	1,0	260.000	10.000	600.110
		TỔNG NHÂN CÔNG							743.186
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,80	1.279.624	1,0	1.464.041	184.417	147.534
2	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,40 m3	ca	0,0	1.490.379	1,0	1.815.418	325.039	0
3	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,456	270.891	1,0	275.606	4.715	2.150
4	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	0,0	267.361	1,0	271.773	4.412	0
5	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	0,066	344.048	1,0	372.689	28.641	1.890

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
6	M3015	Máy đo điện trở tiếp địa	Ca	0,0	39.198	1,0	48.609	9.411	0
7	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	0,0	352.216	1,0	360.942	8.726	0
8	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,80	397.228	1,0	408.825	11.597	9.278
9	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,486	314.162	1,0	319.481	5.319	2.585
10	M3026	Megommet	Ca	0,0	32.336	1,0	40.128	7.792	0
11	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,155	1.427.276	1,0	1.769.346	342.070	53.021
12	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca		1.427.276	1,0	1.769.346	342.070	0
13	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	13,910	1.350.440	1,0	1.534.857	184.417	2.565.241
		TỔNG MÁY THI CÔNG							2.781.699

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỎNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vược 1,5m 8 = 8	cột	8,0	4.750.000	358.800	146.404	38.000.000	2.870.400	1.171.232
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W 107= 107	bộ	107,0	2.385.000	67.600	199.531	255.195.000	7.233.200	21.349.817
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2 80/100 = 0,8	100m	0,80	1.840.195	338.000	0	1.472.156	270.400	0
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột 8*2 = 16	đầu cáp	16,0	0	33.800	0	0	540.800	0
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột 8 = 8	bảng	8,0	25.000	23.776	0	200.000	190.208	0
6	BA.35201	Lắp cửa cột 8 = 8	cửa	8,0	32.300	52.000	40.883	258.400	416.000	327.064
7	CS.2.05.20	Đánh số cột thép 8/10 = 0,8	10 cột	0,80	7.630	373.106	0	6.104	298.485	0
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25 48 = 48 MÓNG CỘT CHIẾU SÁNG	đầu cáp	48,0	23.000	52.000	0	1.104.000	2.496.000	0
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II 8*0,832 = 6,656	m3	6,656	0	261.174	0	0	1.738.374	0
10	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650 8 = 8	cái	8,0	600.000	0	0	4.800.000	0	0
11	NĐM	Đắp vữa chân cột M100 8*0,008 = 0,064	m3	0,064	960.000	0	0	61.440	0	0

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật $8 \times (0,8+1) \times 2 \times 0,8/100 = 0,230$	100m ²	0,230	5.096.965	7.722.000	0	1.172.302	1.776.060	0
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200 $8 \times 0,64 = 5,120$	m ³	5,120	1.073.929	292.448	54.880	5.498.516	1.497.334	280.986
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ $38 \times 0,192/100 = 0,015$	100m ³	0,015	0	1.564.850	1.650.267	0	23.473	24.754
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II $8 \times (0,832-0,192)/100 = 0,051$	100m ³	0,051	0	0	1.767.577	0	0	90.146
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp II	100m ³ /1km	0,051	0	0	3.014.966	0	0	153.763
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m ³ /1km	0,051	0	0	605.116	0	0	30.861
		TỔNG CỘNG						307.767.918	19.350.734	23.428.623
		LÀM TRÒN						307.768.000	19.351.000	23.429.000

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Tên công trình: DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Tên hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Thời điểm lập: .

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	307.767.918
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	307.767.918
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	19.350.734
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	19.350.734
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	23.428.623
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	23.428.623
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	350.547.275
II	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	19.280.100
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	369.827.375
III	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	29.586.190
IV	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	399.413.565
	LÀM TRÒN			399.414.000
Bảng chữ : Ba trăm chín mươi chín triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng chẵn./.				

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG**

Đơn vị tính: (đ)

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí xây dựng sau thuế
1	HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU	369.827.375	29.586.190	399.413.565
	TỔNG CỘNG	369.827.375	29.586.190	399.413.565
	LÀM TRÒN			399.414.000

Bằng chữ : Ba trăm chín mươi chín triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng chẵn./.

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG
NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN**

STT	Thời điểm	Chỉ số giá XD	Tỷ lệ (Isau / Itrước)	Chỉ số giá XD bình quân
1	2011	105,00000 %	1,	1,00952
2	2012	105,00000 %	1,	
3	2013	105,00000 %	1,	
4	2014	105,00000 %	1,04762	
5	2015	110,00000 %	1,	

CHI PHÍ DỰ PHÒNG DO YẾU TỐ TRƯỢT GIÁ

STT	Năm	Vốn phân bổ từng năm	Chỉ số giá XD bình quân	Mức biến động chỉ số giá XD	Dự phòng từng năm	Dự phòng lũy kế
		(d)			(d)	(d)
1	2024	69.505.927	1,00952	0,05	4.136.993	4.136.993
2	2025	69.505.927	1,00952	0,05	8.520.219	12.657.212
3	2026	293.233.561	1,00952	0,05	55.538.069	68.195.282
TỔNG CỘNG		432.245.415				68.195.282

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

Tên dự án: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Tên công trình: DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

Tên hạng mục: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

Thời điểm lập:

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Diễn giải tính toán	Khối lượng một bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	0	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươn 1,5m	cột		$8 = 8$	8,0	8,0	
2	0	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W	bộ		$107 = 107$	107,0	107,0	
3	0	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm ²	100m		$80/100 = 0,8$	0,80	0,80	
4	0	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		$8 \times 2 = 16$	16,0	16,0	
5	0	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng		$8 = 8$	8,0	8,0	
6	0	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa		$8 = 8$	8,0	8,0	
7	0	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột		$8/10 = 0,8$	0,80	0,80	
8	0	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25	đầu cáp				48,0	
						$48 = 48$	48,0	48,0	
						MÓNG CỘT CHIẾU SÁNG	0,0	0,0	
9	0	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp II	m ³		$8 \times 0,832 = 6,656$	6,656	6,656	
10	0	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái		$8 = 8$	8,0	8,0	
11	0	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m ³		$8 \times 0,008 = 0,064$	0,064	0,064	
12	0	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²		$8 \times (0,8+1) \times 2 \times 0,8/100 = 0,230$	0,230	0,230	
13	0	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m ³		$8 \times 0,64 = 5,120$	5,120	5,120	
14	0	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		$38 \times 0,192/100 = 0,015$	0,015	0,015	

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Diễn giải tính toán	Khối lượng một bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
15	0	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp II	100m ³		$8 \cdot (0,832 - 0,192) / 100 = 0,051$	0,051	0,051	
16	0	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$, đất cấp II	100m ³ /1km				0,051	
17	0	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m ³ /1km				0,051	

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

LUẬT XÂY DỰNG

(Xin hãy đặt trình duyệt web mặc định là : Google Chrome, Cốc cốc, Firefox hoặc Microsoft Edge)

STT	Số ban hành	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Tải về
I		HẢI PHÒNG			
1		Các văn bản luật do tỉnh Hải Phòng ban hành			http://vbpl.v
2		Các văn bản luật của 63 Tỉnh			http://vbpl.v
II		CHÍNH PHỦ			
1	10/2021/NĐ-CP	Nghị định 10/2021/NĐ-CP: Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	09-02-2021	Chính phủ	http://vanba
2	11/2020/NĐ-CP	Nghị định 11/2020/NĐ-CP: Quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước	20-01-2020	Chính phủ	http://vanba
3	68/2019/NĐ-CP	Nghị định 68/2019/NĐ-CP: Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	14-08-2019	Chính phủ	http://vanba
4	90/2019/NĐ-CP	Nghị định 90/2019/NĐ-CP: Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.	15-11-2019	Chính phủ	http://vanban.chinhphu.
5	32/2015/NĐ-CP	Nghị định 32/2015/NĐ-CP: Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	25-03-2015	Chính phủ	http://vanba
6	59/2015/NĐ-CP	Nghị định 59/2015/NĐ-CP: Về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	18-06-2015	Chính phủ	http://vanba
7	63/2014/NĐ-CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.	26-06-2014	Chính phủ	http://www.moc.gov.vn/
III		BỘ XÂY DỰNG			
1	12/2021/TT-BXD	Định mức 12/2021/TT-BXD: Định mức xây dựng. Phần XD, LD, KS, SC, CI, TNVL	31-08-2021	Bộ XD	http://kinhte
2	10/2019/TT-BXD	Định mức 10/2019/TT-BXD: Định mức xây dựng. Phần XD, LD, KS, SC, CI, TNVL	26-12-2019	Bộ XD	https://moc.
3	1776/2007/BXD	Định mức 1776/2007/BXD-VP: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần xây dựng.	16-08-2007	Bộ XD	http://cucqlx
4	1777/2007/BXD	Định mức 1777/2007/BXD-VP: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần lắp đặt hệ thống điện trong công trình ; ống và phụ tùng ống ; bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị ; khai thác nước ngầm.	16-08-2007	Bộ XD	http://cucqlxd.gov.vn/van-ban/38
5	1778/2007/BXD	Định mức 1778/2007/BXD-VP: Định mức dự toán sửa chữa công trình xây dựng.	16-08-2007	Bộ XD	http://cucqlx
6	1779/2007/BXD	Định mức 1779/2007/BXD-VP: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Khảo sát Xây dựng.	16-08-2007	Bộ XD	http://cucqlx
7	1091/2011/QĐ-BXD	Định mức 1091/2011/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Xây dựng (bổ sung).	26-12-2011	Bộ XD	http://tt.kinhht
8	1129/2009/QĐ-BXD	Định mức 1129/2009/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Sửa chữa.	12-07-2009	Bộ XD	http://vbpl.v
9	1172/2012/QĐ-BXD	Định mức 1172/2012/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung).	26-12-2012	Bộ XD	http://tt.kinhhtexaydung.g
10	1173/2012/QĐ-BXD	Định mức 1173/2012/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Lắp đặt (sửa đổi và bổ sung).	26-12-2012	Bộ XD	http://vbpl.vn/boxaydun

STT	Số ban hành	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Tải về
11	588/2014/QĐ-BXD	Định mức 588/2014/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Xây dựng (sửa đổi và bổ sung).	29-05-2014	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
12	587/2014/QĐ-BXD	Định mức 587/2014/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung).	29-05-2014	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
13	235/2017/QĐ-BXD	Định mức 235/2017/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung).	04-04-2017	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
14	236/2017/QĐ-BXD	Định mức 236/2017/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần lắp đặt (bổ sung).	04-04-2017	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
15	1354/2016/QĐ-BXD	Định mức 1354/2016/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Khảo sát xây dựng.	28-12-2016	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
16	1134/2015/QĐ-BXD	Định mức 1134/2015/QĐ-BXD: Định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.	10-08-2015	Bộ XD	http://cucqlxd.gov.vn/va
17	1329/2016/QĐ-BXD	Định mức 1329/2016/QĐ-BXD: Định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng.	19-12-2016	Bộ XD	https://sxd.b
18	1149/2017/QĐ-BXD	Định mức 1149/2017/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Sửa chữa hoặc bảo dưỡng.	09-11-2017	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
19	1169/2017/QĐ-BXD	Định mức 1169/2017/QĐ-BXD: Định mức dự toán xây dựng công trình. Phần Thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, kết cấu và công trình xây dựng.	14-11-2017	Bộ XD	https://yyen.namdinh.go
20	79/2017/QĐ-BXD	Định mức 79/2017/QĐ-BXD: Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.	15-02-2017	Bộ XD	https://moc
21	957/2009/QĐ-BXD	Định mức 957/2009/QĐ-BXD: Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.	29-09-2009	Bộ XD	http://vbpl.vn/boxaydun
22	06/2021/TT-BXD	Thông tư số 06/2021/TT-BXD: Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	30-06-2021	Bộ XD	http://tt.kinhthexaydung.g
23	11/2021/TT-BXD	Thông tư số 11/2021/TT-BXD: Hướng dẫn nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	31-08-2021	Bộ XD	https://moc
24	12/2021/TT-BXD	Thông tư số 12/2021/TT-BXD: Về định mức xây dựng	31-08-2021	Bộ XD	https://moc
25	13/2021/TT-BXD	Thông tư số 13/2021/TT-BXD: Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình	31-08-2021	Bộ XD	https://moc.gov.vn/pl/Pa
26	07/2019/TT-BXD	Thông tư 07/2019/TT-BXD: Phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	07-11-2019	Bộ XD	http://vbpl.vn/boxaydun
27	09/2019/TT-BXD	Thông tư 09/2019/TT-BXD: Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	26-12-2019	Bộ XD	http://vbpl.v
28	11/2019/TT-BXD	Thông tư 11/2019/TT-BXD: Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	26-12-2019	Bộ XD	http://vbpl.v
29	15/2019/TT-BXD	Thông tư 15/2019/TT-BXD: Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng	26-12-2019	Bộ XD	http://vbpl.v
30	16/2019/TT-BXD	Thông tư 16/2019/TT-BXD: Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng	26-12-2019	Bộ XD	http://vbpl.v
31	44/2020/QĐ-BXD	Quyết định 44/2020/QĐ-BXD: Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và Giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2018.	14-01-2020	Bộ XD	http://moc.gov.vn/vn/Pa
32	01/2017/TT-BXD	Thông tư 01/2017/TT-BXD: Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.	06-02-2017	Bộ XD	http://vbpl.v

STT	Số ban hành	Tên văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Tải về
33	05/2016/TT-BXD	Thông tư 05/2016/TT-BXD: Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	10-03-2016	Bộ XD	http://vbpl.vn/boxaydun
34	06/2016/TT-BXD	Thông tư 06/2016/TT-BXD: Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	03-10-2016	Bộ XD	http://vbpl.v
35	07/2016/TT-BXD	Thông tư 07/2016/TT-BXD: Hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.	03-10-2016	Bộ XD	http://vbpl.v
36	04/2010/TT-BXD	Thông tư 04/2010/TT-BXD: Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.	26-05-2010	Bộ XD	http://vbpl.v
37	06/2010/TT-BXD	Thông tư 06/2010/TT-BXD: Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.	26-05-2010	Bộ XD	http://vbpl.vn/boxaydun
IV		BỘ TÀI CHÍNH			
1	10/2020/TT-BTC	Thông tư 10/2020/TT-BTC: Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.	20-02-2020	Bộ TC	http://www.vacpa.org.vn/
2	08/2016/TT-BTC	Thông tư 08/2016/TT-BTC: Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.	18-01-2016	Bộ TC	http://vbpl.vn/botaichinh
3	195/2016/TT-BTC	Thông tư 195/2016/TT-BTC: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường.	08-11-2016	Bộ TC	http://vbpl.vn/botaichinh
4	209/2016/TT-BTC	Thông tư 209/2016/TT-BTC: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	11-10-2016	Bộ TC	http://vbpl.vn/botaichinh
5	210/2016/TT-BTC	Thông tư 210/2016/TT-BTC: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.	11-10-2016	Bộ TC	http://vbpl.vn/botaichinh
6	329/2016/TT-BTC	Thông tư 329/2016/TT-BTC: Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.	26-12-2016	Bộ TC	http://vbpl.vn/botaichinh/Pages/vbp
V		CƠ QUAN KHÁC			
1	44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020	Suất vốn đầu tư XD công trình	14-01-2020		http://moc.gov.vn/vn/Pa
2	Petrolimex	Đơn giá xăng dầu	01-01-1980		https://www.
3	648/QĐ-BCT ngày 20/03/2019	Đơn giá điện	20-03-2019		https://www.evn.com.vn/
4	Petrolimex	Đơn giá xăng dầu.	01-01-1980	Bộ CT	https://www.
5	648/2019/QĐ-BCT	Đơn giá điện.	20-03-2019	Bộ CT	https://www.
6	2378/2016/QĐ-BTTTT	Định mức 2378/2016/QĐ-BTTTT: Công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước.	30-12-2016	Bộ TTTT	http://m.mic.gov.vn/Pag

BẢNG CHIẾT TÍNH DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỎNG**

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươn 1,5m	cột	1			
		a) Vật liệu					4.750.000
	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	1,0	4.750.000	1,0	4.750.000
		b) Nhân công					358.800
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,380	260.000	1,0	358.800
		c) Máy thi công					146.404
	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,10	1.464.041	1,0	146.404
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W	bộ	1			
		a) Vật liệu					2.385.000
	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	1,0	2.385.000	1,0	2.385.000
		b) Nhân công					67.600
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	260.000	1,0	67.600
		c) Máy thi công					199.531
	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	0,130	1.534.857	1,0	199.531
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm ²	100m	1			
		a) Vật liệu					1.840.195
	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm ²	m	101,50	18.130	1,0	1.840.195
		b) Nhân công					338.000
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,30	260.000	1,0	338.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp	1			
		b) Nhân công					33.800
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	260.000	1,0	33.800
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	1			
		a) Vật liệu					25.000
	A33.0146	Bảng điện	bảng	1,0	25.000	1,0	25.000
		b) Nhân công					23.776
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	237.763	1,0	23.776
6	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	1			
		a) Vật liệu					32.300
	A33.0147	Cửa cột	cửa	1,0	30.000	1,0	30.000
	A33.0115	Que hàn	kg	0,10	23.000	1,0	2.300
		Cộng					32.300
		b) Nhân công					52.000
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	260.000	1,0	52.000
		c) Máy thi công					40.883
	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,10	408.825	1,0	40.883
7	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	1			
		a) Vật liệu					7.630
	V15.10008	Sơn xit	kg	0,140	54.500	1,0	7.630
		b) Nhân công					373.106
	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,70	219.474	1,0	373.106
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25	đầu cáp	1			
		a) Vật liệu					23.000
	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	1,0	23.000	1,0	23.000
		b) Nhân công					52.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	260.000	1,0	52.000
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m3	1			
		b) Nhân công					261.174
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,190	219.474	1,0	261.174
10	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	1			
		a) Vật liệu					600.000
		Vật liệu		1,0	600.000		600.000
11	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	1			
		a) Vật liệu					960.000
		Vật liệu		1,0	960.000		960.000
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	1			
		a) Vật liệu					5.096.965
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,7940	3.500.000	1,0	2.779.000
	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,210	3.500.000	1,0	735.000
	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,3350	3.500.000	1,0	1.172.500
	A24.0054	Đinh	kg	15,0	24.000	1,0	360.000
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	5.046.500		50.465
		Cộng					5.096.965
		b) Nhân công					7.722.000
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,70	260.000	1,0	7.722.000
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	1			
		a) Vật liệu					1.073.929
	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	265,4750	1.709	1,0	453.697
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,54120	509.091	1,0	275.520

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,892775	370.000	1,0	330.327
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	20	1,0	3.752
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1.063.296		10.633
		Cộng					1.073.929
		b) Nhân công					292.448
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	237.763	1,0	292.448
		c) Máy thi công					54.880
	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,0950	319.481	1,0	30.351
	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,0890	275.606	1,0	24.529
		Cộng					54.880
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	1			
		b) Nhân công					1.564.850
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,130	219.474	1,0	1.564.850
		c) Máy thi công					1.650.267
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	4,4280	372.689	1,0	1.650.267
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	1			
		c) Máy thi công					1.767.577
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,9990	1.769.346	1,0	1.767.577
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/1 km	1			
		c) Máy thi công					3.014.966

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,4260	1.769.346	4,0	3.014.966
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/1 km	1			
		c) Máy thi công					605.116
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,3420	1.769.346	1,0	605.116

BẢNG ĐƠN GIÁ DỰ THẦU HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươ n 1,5m	cột	8,0	4.750.000	358.800	146.404	38.000.000	2.870.400	1.171.232
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W	bộ	107,0	2.385.000	67.600	199.531	255.195.000	7.233.200	21.349.817
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	100m	0,80	1.840.195	338.000	0	1.472.156	270.400	0
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp	16,0	0	33.800	0	0	540.800	0
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	8,0	25.000	23.776	0	200.000	190.208	0
6	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	8,0	32.300	52.000	40.883	258.400	416.000	327.064
7	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	0,80	7.630	373.106	0	6.104	298.485	0
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25	đầu cáp	48,0	23.000	52.000	0	1.104.000	2.496.000	0
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m3	6,656	0	261.174	0	0	1.738.374	0
10	NĐM	Khung móng cột chiếu sáng M24x300x650	cái	8,0	600.000	0	0	4.800.000	0	0
11	NĐM	Đắp vữa chân cột M100	m3	0,064	960.000	0	0	61.440	0	0
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,230	5.096.965	7.722.000	0	1.172.302	1.776.060	0
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	5,120	1.073.929	292.448	54.880	5.498.516	1.497.334	280.986
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,015	0	1.564.850	1.650.267	0	23.473	24.754
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0,051	0	0	1.767.577	0	0	90.146
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/1k m	0,051	0	0	3.014.966	0	0	153.763
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/1k m	0,051	0	0	605.116	0	0	30.861
		TỔNG CỘNG						307.767.918	19.350.734	23.428.623
		LÀM TRÒN						307.768.000	19.351.000	23.429.000

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN
XÃ KIẾN HƯNG**

HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU HỒNG

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vược 1,5m	cột	8,0			42.041.633
		a) <i>Vật liệu</i>				4.750.000	38.000.000
	A33.0120	Cột đèn thép 8m	cột	1,0	8,0	4.750.000	38.000.000
		b) <i>Nhân công</i>				358.800	2.870.400
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,380	11,040	260.000	2.870.400
		c) <i>Máy thi công</i>				146.404	1.171.233
	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng : 3,0 T	ca	0,10	0,80	1.464.041	1.171.233
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W	bộ	107,0			283.778.061
		a) <i>Vật liệu</i>				2.385.000	255.195.000
	A33.0130	Đèn LED 100W	bộ	1,0	107,0	2.385.000	255.195.000
		b) <i>Nhân công</i>				67.600	7.233.200
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,260	27,820	260.000	7.233.200
		c) <i>Máy thi công</i>				199.531	21.349.861
	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng : 12 m	ca	0,130	13,910	1.534.857	21.349.861
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	100m	0,80			1.742.556
		a) <i>Vật liệu</i>				1.840.195	1.472.156
	A33.0136	Cáp lên đèn Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2	m	101,50	81,20	18.130	1.472.156
		b) <i>Nhân công</i>				338.000	270.400
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,30	1,040	260.000	270.400
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp	16,0			540.800
		b) <i>Nhân công</i>				33.800	540.800
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	2,080	260.000	540.800
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	8,0			390.210
		a) <i>Vật liệu</i>				25.000	200.000

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	A33.0146	Bảng điện	bảng	1,0	8,0	25.000	200.000
		b) Nhân công				23.776	190.210
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	0,80	237.763	190.210
6	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	8,0			1.001.460
		a) Vật liệu				32.300	258.400
	A33.0147	Cửa cột	cửa	1,0	8,0	30.000	240.000
	A33.0115	Que hàn	kg	0,10	0,80	23.000	18.400
		b) Nhân công				52.000	416.000
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	1,60	260.000	416.000
		c) Máy thi công				40.883	327.060
	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,10	0,80	408.825	327.060
7	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	0,80			304.589
		a) Vật liệu				7.630	6.104
	V15.10008	Sơn xit	kg	0,140	0,112	54.500	6.104
		b) Nhân công				373.106	298.485
	N15.0001	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,70	1,360	219.474	298.485
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25	đầu cáp	48,0			3.600.000
		a) Vật liệu				23.000	1.104.000
	A33.0141	Đầu cáp khô M25	bộ	1,0	48,0	23.000	1.104.000
		b) Nhân công				52.000	2.496.000
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	9,60	260.000	2.496.000
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	m3	6,6560			1.738.454
		b) Nhân công				261.174	1.738.454
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,190	7,921	219.474	1.738.454
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,230			2.948.468
		a) Vật liệu				5.096.970	1.172.408
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,7940	0,183	3.500.000	640.500
	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,210	0,048	3.500.000	168.000
	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,3350	0,077	3.500.000	269.500
	A24.0054	Đinh	kg	15,0	3,450	24.000	82.800

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	0,230	5.046.957	11.608
		b) Nhân công				7.722.000	1.776.060
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,70	6,831	260.000	1.776.060
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	5,120			7.276.912
		a) Vật liệu				1.073.928	5.498.537
	A24.0796A	Xi măng PCB30	kg	265,4750	1.359,232	1.709	2.322.927
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,54120	2,771	509.091	1.410.691
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,892775	4,571	370.000	1.691.270
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	960,384	20	19.208
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	5,120	1.063.300	54.441
		b) Nhân công				292.448	1.497.431
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	6,298	237.763	1.497.431
		c) Máy thi công				54.880	280.944
	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,0950	0,486	319.481	155.268
	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,0890	0,456	275.606	125.676
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,0150			48.081
		b) Nhân công				1.564.850	23.484
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	7,130	0,107	219.474	23.484
		c) Máy thi công				1.650.267	24.597
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	4,4280	0,066	372.689	24.597
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m3	0,0510			90.237
		c) Máy thi công				1.767.577	90.237
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,9990	0,051	1.769.346	90.237
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	100m3/1km	0,0510			38.926
		c) Máy thi công				753.741	38.926
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,4260	0,022	1.769.346	38.926
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/1km	0,0510			30.079
		c) Máy thi công				605.116	30.079

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,3420	0,017	1.769.346	30.079

BẢNG HỆ SỐ CHI PHÍ XÂY LẮP

**DỰ ÁN : SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN
ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG
HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HƯ HỒNG**

STT	Hệ số chi phí xây lắp	Diễn giải hệ số	Hệ số
1	Hệ số riêng Vật liệu	1	1,
2	Hệ số Vật liệu phụ	0	0,
3	Hệ số riêng Nhân công	1	1,
4	Hệ số Bù Nhân công	0	0,
5	Hệ số riêng Nhân công đất	0	0,
6	Hệ số Bù Nhân công đất	0	0,
7	Hệ số riêng Máy	1	1,
8	Hệ số Bù Máy	0	0,
9	Trực tiếp phí khác	2%	0,02
10	Chi phí chung	5,5%	0,055
11	Chi phí chung cho công tác đất thủ	0%	0,
12	Thu nhập chịu thuế tính trước	5,5%	0,055
13	Thuế VAT	8%	0,08
14	Lán trại nhà tạm	2,2%	0,022
15	Gián tiếp khác	0%	0,